|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****HUYỆN SA THẦY****­­­** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 33 /BC-ĐGS | *Sa Thầy, ngày 20 tháng 7 năm 2017* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả giám sát công tác sắp xếp mạng lưới trường, lớp,**

**cơ sở vật chất giáo dục trên địa bàn huyện giai đoạn 2011 - 2015,**

**định hướng giai đoạn 2016 - 2020**

*(Theo Kế hoạch số 16/KH-ĐGS ngày 17/5/2017 của Đoàn giám sát HĐND huyện)*

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20/11/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 về Chương trình giám sát 6 tháng cuối năm 2016 và năm 2017 của HĐND huyện; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 về việc thành lập Đoàn giám sát chuyên đề năm 2017 của HĐND huyện;

Căn cứ Thông báo số 12/TB-HĐND ngày 17/5/2017 của Thường trực HĐND huyện về thay đổi thời gian giám sát chuyên đề năm 2017 của HĐND huyện;

Thực hiện Kế hoạch số 16/KH-ĐGS ngày 17/5/2017 của Đoàn giám sát HĐND huyện về giám sát công tác sắp xếp mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất giáo dục trên địa bàn huyện, Đoàn giám sát HĐND huyện đã tổ chức kiểm tra, khảo sát hệ thống trường, lớp, cơ sở vật chất của các trường học trên địa bàn 05 xã, thị trấn Sa Thầy và làm việc cụ thể với Phòng Giáo dục & Đào tạo huyện về mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất giáo dục trên địa bàn toàn huyện. Đoàn Giám sát báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát như sau:

**1. Kết quả chỉ đạo, điều hành của UBND huyện trong công tác sắp xếp mạng lưới trường, lớp, cơ sở vật chất giáo dục**

Trong thời gian qua, UBND huyện đã tập trung chỉ đạo thực hiện tốt một số nội dung về phát triển mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất cho giáo dục, cụ thể như sau:

- Về quy hoạch mạng lưới trường, lớp học: UBND huyện đã chỉ đạo phòng Giáo dục & Đào tạo phối hợp với UBND các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch phát triển ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Sa Thầy giai đoạn 2011 -2015 trình HĐND huyện khóa IX xem xét, thông qua. Đến nay, UBND huyện đang tiếp tục chỉ đạo phòng Giáo dục & Đào tạo phối hợp với UBND các xã, thị trấn đánh giá lại thực trạng hệ thống trường, lớp, cơ sở vật chất giáo dục và dự báo tình hình trong những năm tới để tham mưu UBND huyện phương án sắp xếp trường lớp học trên địa bàn huyện giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025 để trình HĐND huyện khóa X thông qua để làm cơ sở thực hiện.

- Về bố trí, lồng ghép các nguồn vốn để xây dựng trường, lớp: UBND huyện đã quan tâm bố trí, lồng ghép nhiều nguồn vốn khác nhau để đầu tư xây dựng trường, phòng học, phòng chức năng và các công trình phụ trợ khác phục vụ cho công tác giáo dục trên địa bàn. Đến nay, trên địa bàn tất cả các xã, thị trấn đều có đầy đủ ba cấp học gồm mầm non, tiểu học và THCS, đối với những thôn, làng xa điểm trường trung tâm đã được đầu tư xây dựng các điểm trường lẻ tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh tới trường, có đủ phòng học đáp ứng nhu cầu học tập và giảng dạy. Hàng năm đều tham mưu phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục đầy đủ để trích mua sắm, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác giáo dục.

- Về quy hoạch cán bộ quản lý: UBND huyện đã xét, tuyển chọn và tham mưu đề bạt, bổ nhiệm nhiều giáo viên đủ năng lực, trình độ đáp ứng yêu cầu quản lý các trường học trên địa bàn.

- Về luân chuyển, tuyển dụng giáo viên: Hàng năm, trên cơ sở biên chế được giao và nhu cầu của từng trường, UBND huyện đã quyết định luân chuyển giáo viên tương đối hợp lý, tuyển dụng và hợp đồng đủ số giáo viên để giảng dạy.

- Về vận động duy trì sĩ số học sinh: UBND huyện đã thường xuyên chỉ đạo phòng Giáo dục & Đào tạo, UBND các xã, thị trấn tăng cường công tác vận động duy trì sĩ số học sinh, đặc biệt là học sinh vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số để duy trì, đảm bảo sĩ số học sinh.

**2. Kết quả thực hiện sắp xếp mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất giáo dục giai đoạn 2011 - 2015**

**2.1. Hệ thống trường, lớp**

Trong giai đoạn 2011 - 2015, hệ thống trường, lớp biến động như sau:

- Số trường: tăng 05 trường, trong đó: 03 trường Mầm non, 01 trường tiểu học và 01 trường THCS.

- Số lớp: tăng 46 lớp, trong đó: Mầm non tăng 28 lớp, tiểu học tăng 07 lớp, THCS tăng 11 lớp.

Tính đến năm học 2015- 2016, toàn huyện có 44 trường công lập từ mầm non đến THCS với 521 lớp học, trong đó có 05 trường Phổ thông dân tộc bán trú (*01 trường PTDTBT cấp tiểu học và 04 trường PTDTBT cấp THCS, tạo điều kiện thuận lợi cho những học sinh đi học xa nhà có điều kiện theo học cả ngày tại trường*).

- Số trường, lớp tại điểm lẻ biến động trong giai đoạn: Số trường điểm lẻ cấp Mầm non giảm 01 điểm, số lớp tại các điểm lẻ tăng 11 lớp; số trường điểm lẻ cấp tiểu học giảm 02 điểm, số lớp tại các điểm lẻ giảm 03 lớp; số trường điểm lẻ cấp THCS tăng 02 điểm, số lớp tại các điểm lẻ tăng 05 lớp.

Tính đến năm học 2015 - 2016: số điểm lẻ cấp học Mần non là 40 điểm/82 lớp; số điểm lẻ cấp học tiểu học là 32 điểm/131 lớp; số điểm lẻ cấp THCS là 02 điểm/05 lớp.

**2.2. Giáo viên, học sinh**

- Giáo viên: Năm học 2015- 2016, các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn toàn huyện có 109 cán bộ quản lý, 676 giáo viên, 69nhân viên. So với năm học 2010- 2011 có sự biến động mạnh về số lượng. Cụ thể: Cán bộ quản lý tăng 22 người; giáo viên giảm 02 người; nhân viên tăng 27 người.

- Học sinh: Song song với sự phát triển trường, lớp, quy mô học sinh các bậc, cấp học tăng lên so với năm học 2010- 2011. Đầu năm học 2015- 2016 toàn huyện có 12.143 em, tăng 1.218 em; học sinh DTTS là 7.786 em, tăng 1.278 em. Cụ thể: cấp học Mầm non tăng 528 em; cấp học tiểu học tăng 950 em; cấp học THCS tăng 224 em.

- Số học sinh tại các điểm lẻ: Cấp Mần non tăng 266 em, tiểu học giảm 101 em và THCS tăng 124 em so với đầu nhiệm kỳ.

**2.3. Đánh giá chung việc sắp xếp mạng lưới trường, lớp giai đoạn 2011 - 2015**

- Việc mở rộng mạng lưới trường, lớp học trên địa bàn huyện giai đoạn 2011 - 2015 đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho học sinh đến trường, đặc biệt là việc mở các điểm trường lẻ tại các thôn, làng nhằm nâng cao hiệu quả cuộc vận động toàn dân đưa trẻ đến trường. Hệ thống trường, lớp cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh tại các địa phương.

Tuy nhiên, công tác quy hoạch mạng lưới trường, lớp trên địa bàn huyện giai đoạn 2011 - 2015 còn nhiều hạn chế, bất cập như:

+ Tại một số thôn, làng mở điểm lẻ các cấp học (chủ yếu là Mầm non, Tiểu học) do số lượng học sinh/lớp quá ít nên phải tổ chức học lớp ghép hai trình độ nên chất lượng học tập và giảng dạy nhiều nơi chưa cao, tốn kinh phí bồi dưỡng thêm cho giáo viên dạy lớp ghép theo quy định.

+ Việc tồn tại nhiều điểm trường, lớp nhỏ lẻ dẫn đến kết quả của công tác đầu tư chưa cao, chưa tập trung, phát sinh thêm nhiều kinh phí để xây dựng các hạng mục phụ trợ kèm theo như cổng, tường, rào, giếng nước, nhà vệ sinh dẫn đến tình trạng hiện nay tại nhiều điểm lẻ nhiều phòng học đã xuống cấp, hư hỏng; cổng, trường, rào còn sơ sài, giếng nước chưa có, nhà vệ sinh còn tạm bợ, chưa có nhà công vụ cho giáo viên…

+ Khó khăn cho công tác quản lý giáo viên, nhân viên cũng như chất lượng học tập của học sinh.

+ Công tác quy hoạch, bố trí quỹ đất xây dựng các trường còn nhiều khó khăn. Một số trường học diện tích đất quá hẹp không thể mở rộng thêm như Trường Mầm non Vành Khuyên (xã Ya Xiêr), Trường Mầm non Ya Xiêr (xã Ya Xiêr), trường Mầm non Rờ Kơi (xã Rờ Kơi), điểm trường lẻ tại thôn K’Leng (thị trấn Sa Thầy)...

**3. Kết quả thực hiện mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất giáo dục năm học 2016 - 2017 và dự kiến năm học 2019 - 2020**

**3.1. Năm học 2016 - 2017**

***- Hệ thống trường, lớp công lập***

+ Năm học 2016 - 2017: Toàn huyện có 44 trường công lập từ Mầm non đến THCS với 545 lớp, trong đó: Mầm non: 15 trường/148 lớp; Tiểu học: 15 trường/251 lớp; THCS: 14 trường/122 lớp. Có 05 trường Phổ thông dân tộc bán trú (*01 trường PTDTBT cấp tiểu học và 04 trường PTDTBT cấp THCS).*

+ Số điểm trường, lớp tại các điểm lẻ: Trên địa bàn huyện năm học 2016 - 2017 có 71 điểm trường lẻ/184 lớp, trong đó: Mầm non: 40 điểm lẻ/80 lớp; Tiểu học: 30 điểm lẻ/100 lớp; THCS: 01 điểm lẻ/02 lớp.

***- Giáo viên, học sinh trường công lập***

+ Năm học 2016 - 2017, trên địa bàn huyện có 990 CBQL, giáo viên, nhân viên, trong đó: CBQL: 104 người; Giáo viên: 809 người và nhân viên: 77 người.

+ Số học sinh năm học 2016 - 2017 có: 12.494 em, trong đó: Mầm non: 3.621 em, tiểu học: 5.543 em và THCS: 3.330 em.

+ Học sinh tại các điểm lẻ: 3.803 em, trong đó: Mầm non: 1.945 em, tiểu học: 1.822 em và THCS: 36 em.

***- Hệ thống trường, lớp, học sinh, giáo viên tư thục:***

Tính đến năm học 2016 - 2017, trên địa bàn huyện có 02 trường Mầm non tư thục được cấp có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động gồm: Trường Mầm non thuộc Công ty 78 (xã Mô Rai) có 22 nhóm lớp/449 học sinh/47 giáo viên và Trường Mầm non Như ý (thị trấn Sa Thầy) có 3 nhóm lớp/80 học sinh và 5 giáo viên.

Với sự tham gia của 02 trường tư thục trong hệ thống các trường thuộc ngành giáo dục của huyện đã góp phần đáng kể trong việc giải quyết một phần áp lực trong điều kiện thiếu phòng học, thiếu cơ sở vật chất trang thiết bị giáo dục của huyện hiện nay.

**3.2. Dự kiến năm học 2019 - 2020**

***- Hệ thống trường, lớp:***

+ Số trường không thay đổi, duy trì 44 trườngcông lập /554 lớp từ Mầm non đến THCS, trong đó: Mầm non: 15 trường/161 lớp; Tiểu học: 15 trường/260 lớp; THCS: 14 trường/133 lớp. Có 05 trường Phổ thông dân tộc bán trú (*01 trường PTDTBT cấp tiểu học và 04 trường PTDTBT cấp THCS).*

+ Số lớp: Dự kiến tăng 33 lớp so với đầu giai đoạn (năm học 2016 - 2017), cụ thể: Mầm non tăng 13 lớp; tiểu học tăng 09 lớp và THCS tăng 11 lớp.

+ Số điểm trường, lớp tại điểm lẻ: Dự kiến đến năm học 2019 - 2020số điểm trường lẻ là 69/182 lớp, trong đó: Điểm trường lẻ và số lớp điểm trường lẻ bậc Mầm non không thay đổi (duy trì 40 điểm lẻ/82 lớp); Tiểu học giảm 03 điểm lẻ và giảm 08 lớp (27 điểm lẻ/92 lớp so với năm học 2016 - 2017 là 30 điểm lẻ/100 lớp) và THCS tăng 01 điểm lẻ/06 lớp tại cụm thôn Kà Bầy, Đăk Yo, K’Tu xã Hơ Moong (đến năm học 2019 - 2020 có 02 điểm lẻ THCS/8 lớp).

***- Giáo viên, học sinh:***

+ Cán bộ quản lý: Dự kiến tăng 25 người so với năm học 2016 - 2017, nguyên nhân tăng để đảm bảo đủ định biên chức danh Phó Hiệu trường cho các trường theo đúng quy định.

+ Giáo viên: Tăng 139 người so với năm học 2016 - 2017

+ Nhân viên: Tăng 21 người so với năm học 2016 - 2017

+ Số học sinh: dự báo tăng 1.032 em, trong đó Mầm non tăng 304 em, tiểu học tăng 333 em và THCS tăng 395 em.

+ Dự báo số học sinh tại các điểm lẻ: Mầm non tăng 11 em, tiểu học giảm 103 em và THCS tăng 147 em.

**3.3. Định hướng sắp xếp mạng lưới trường, lớp trên địa bàn huyện**

***- Đối với hệ thống trường Mầm non***

+ Tiếp tục duy trì hệ thống trường, lớp học như hiện nay để đảm bảo nhu cầu học tập của học sinh.

+ Một số nơi số lượng học sinh ít, không đủ mở lớp hoặc phải tổ chức lớp ghép hai trình độ thì nên tổ chức vận động phụ huynh đưa con, em về học tại trường trung tâm nhằm hạn chế việc học ghép, nâng cao chất lượng dạy và học đồng thời giảm bớt ngân sách nhà nước chi trả cho giáo viên dạy lớp ghép…

+ Mở rộng khuôn viên, xây dựng thêm phòng học và các công trình phụ trợ khác đối với các trường Mầm non như: Vành Khuyên, Ya Xiêr (xã Ya Xiêr), Rờ Kơi (xã Rờ Kơi), Chim Non (Ya Ly) và Trường Mầm non Hoa Hồng (thị trấn).

+ Khuyến khích mở các trường Mần non tư thục trên địa bàn một số xã, thị trấn có điều kiện nhằm giảm áp lực cho các trường công lập.

***- Đối với hệ thống trường Tiểu học***

+ Duy trì hệ thống trường, lớp hiện nay. Vận động học sinh, phụ huynh học sinh đưa con, em học sinh từ lớp 3, 4, 5 hoặc những điểm lẻ có ít học sinh không đủ để mở lớp về học tại các trường trung tâm hoặc điểm trường lẻ khác lân cận nhằm giảm thiểu tình trạng học sinh học lớp ghép…

+ Những nơi có đủ học sinh nhưng phòng học tại các điểm lẻ còn thiếu thì vận động về học tại trường trung tâm hoặc các điểm trường lân cận nhằm giảm thiểu đầu tư xây dựng thêm phòng học mới (trường hợp chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn).

+ Đầu tư cơ sở vật chất để xây dựng trường chất lượng cao đối với Trường tiểu học Hùng Vương; xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia như Trường TH số 1 Ya Xiêr, TH Lê Lợi (xã Ya Xiêr), trường TH Trần Phú (Sa Nghĩa) và Trường TH Lê Văn Tám (Sa Bình).

+ Bố trí quỹ đất để xây dựng và hình thành phân hiệu trường tiểu học Hùng Vương cho đối tượng học sinh khác không thuộc điểm trường chất lượng cao, điểm trường làng K’Leng (thị trấn), làng Lung (Ya Xiêr) và đưa trường TH Ngô Quyền ra trung tâm xã Ya Ly.

***- Đối với hệ thống trường THCS***

+ Duy trì hệ thống trường, lớp hiện nay. Duy trì các trường đã đạt chuẩn quốc gia như THCS xã Sa Nhơn, THCS xã Sa Nghĩa.

+ Hình thành phân hiệu trường THCS Phan Đình Phùng (xã Hơ Moong) tại thôn K’Tu để học sinh các khối lớp 6,7,8 tại các thôn Kà Bầy, Đăk Yo, K’Tu về học nhằm giải quyết việc thiếu phòng học tại trường trung tâm hiện nay và không phải xây dựng thêm nhà bếp, nhà ăn, nhà ở bán trú, giếng nước… phục vụ cho hoạt động bán trú và tạo điều kiện cho các em đi học gần hơn.

+ Hình thành phân hiệu trường THCS Sa Nghĩa (xã Sa Nghĩa) tại thôn Đăk Tăng để tổ chức dạy và học cho học sinh khối THCS tại Thôn Đăk Tăng về học nhằm giải quyết việc thiếu phòng học tại trường trung tâm hiện nay và không phải xây dựng thêm nhà bếp, nhà ăn, nhà ở bán trú, giếng nước… phục vụ cho hoạt động bán trú và tạo điều kiện cho các em đi học gần hơn.

+ Tập trung đầu tư thêm cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và các điều kiện khác để xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia như THCS Lý Tự Trọng (Sa Sơn), THCS Hai Bà Trưng (xã Sa Bình) và THCS Rờ Kơi (xã Rờ Kơi).

+ Đầu tư xây dựng trường THCS Nguyễn Tất Thành thành trường chất lượng cao; Bố trí quỹ đất và đầu tư hình thành phân hiệu trường THCS Nguyễn Tất Thành cho số học sinh khác.

**4. Kết quả các trường đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**

Qua quá trình làm việc với các trường trên địa bàn huyện và báo cáo kết quả của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, hiện nay hầu hết các trường trung tâm và các điểm lẻ tại các thôn, làng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tuy nhiên, một số điểm trường như: Trường Tiểu học Lê Hồng Phong (thị trấn Sa Thầy), Trường TH-THCS Nguyễn Trãi (thị trấn Sa Thầy), Điểm lẻ Trường Mầm non Rờ Kơi tại thôn Khúc Loong và thôn Đăk Tang và một số điểm trường lẻ khác vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hiện nay, các trường đang được phòng Giáo dục & Đào tạo chỉ đạo hoàn thành hồ sơ, thủ tục trình cấp có thẩm quyền xem xét, cấp giấy chứng nhận.

**5. Đề xuất kiến nghị**

**5.1. Đối với HĐND huyện**

- Trên cơ sở báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát HĐND huyện, xem xét, thông qua phương án sắp xếp mạng lưới trường, lớp học trên địa bàn huyện giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025 để UBND huyện có cơ sở triển khai thực hiện.

- Chỉ đạo Thường trực HĐND, các Ban HĐND và đại biểu HĐND thường xuyên giám sát việc thực hiện sắp xếp mạng lưới trường, lớp học và các nội dung khác liên quan đến giáo dục & Đào tạo.

**5.2. Đối với UBND huyện**

- Hoàn thiện phương án sắp xếp mạng lưới trường, lớp học trên địa bàn huyện giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025 để HĐND huyện xem xét thông qua để triển khai thực hiện.

- Chỉ đạo phòng Giáo dục & Đào tạo, UBND các xã, thị trấn hàng năm phối hợp sắp xếp mạng lưới trường lớp học đảm bảo hợp lý, tinh gọnnhằm nâng cao chất lượng dạy và học; luân chuyển cán bộ, giáo viên, nhân viên hợp lý, đúng quy định.

- Bố trí quỹ đất để mở rộng, hình thành các điểm trường phân hiệu trên địa bàn các xã, thị trấn theo dự kiến về sắp xếp mạng lưới trường, lớp học giai đoạn 2016 - 2020.

- Hàng năm bố trí nguồn kinh phí hợp lý để đầu tư sửa chữa, nâng cấp trường, lớp học và các hạng mục phụ trợ khác cho các trường trên địa bàn huyện.

**5.3. Đối với Phòng Giáo dục & Đào tạo**

- Hàng năm sử dụng nguồn ngân sách đã giao để sửa chữa nhỏ hệ thống trường, lớp, mua sắm bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học để đáp ứng nhu cầu dạy và học cho các trường.

- Chỉ đạo các trường bố trí, sắp xếp các lớp học tại các điểm lẻ hợp lý, tinh gọn góp phần nâng cao chất lượng dạy và học.

- Phối hợp với chính quyền địa phương các xã, thị trấn vận động học sinh, phụ huynh học sinh để thực hiện tốt định hướng sắp xếp mạng lưới trường lớp giai đoạn 2016 - 2020.

**5.4. Đối với Thường trực HĐND - UBND các xã, thị trấn**

- Tham mưu, đề xuất với cấp trên về việc bố trí quỹ đất để mở rộng hoặc xây dựng mới các Trường học tại trung tâm xã để thuận tiện cho việc sắp xếp mạng lưới trường, lớp tại địa phương.

- Hàng năm trích hỗ trợ một phần kinh phí cho các trường sửa chữa các hư hỏngnhỏ phòng học, cổng, tường, rào…, phối hợp tốt với nhà trường thực hiện có hiệu quả công tác xã hội hóa giáo dục tại địa phương.

- Phối hợp với cơ quan chuyên môn của UBND huyện trong công tác vận động nhân dân tham gia phương án sắp xếp mạng lưới trường, lớp giai đoạn 2016 - 2020.

- Phối hợp với các trường thực hiện tốt công tác quản lý giáo dục tại địa phương, bảo vệ tài sản của các trường học…

Đoàn giám sát báo cáo kết quả để HĐND huyện biết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- TT Huyện ủy;- HĐND huyện;- UBND huyện;- Ủy ban MTTQVN huyện;- Văn phòng HĐND-UBND;- Phòng Giáo dục & Đào tạo;- UBND các xã, thị trấn;- Lưu: VT-LT.L | **TM. ĐOÀN GIÁM SÁT****TRƯỞNG ĐOÀN****(Đã ký)****Lê Tuấn Thuân** |

**TỔNG HỢP TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN, HỌC SINH**

 **GIAI ĐOẠN 2011 - 2015**

*(Kèm theo Báo cáo số 33/BC-ĐGS ngày 20/7/2017 của Đoàn giám sát HĐND huyện)*

**1. Hệ thống trường, lớp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thời điểm** | **Mầm non** | **Tiểu học** | **THCS** |
| **số trường** | **số lớp** | **số trường** | **số lớp** | **số trường** | **số lớp** |
| 2010-2011 | 12 | 121 | 15 | 244 | 12 | 98 |
| 2015-2016 | 15 | 149 | 16 | 251 | 13 | 109 |
| **Tăng(+)/giảm (-)** | **(+) 3** | **(+) 28** | **(+) 01** | **(+) 7** | **(+) 01** | **(+) 11** |

1. **Học sinh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thời điểm** | **Mầm non** | **Tiểu học** | **THCS** |
| **Tổng số** | **DTTS** | **Tổng số** | **DTTS** | **Tổng số** | **DTTS** |
| 2010- 2011 | 2.985 | 1.750 | 4.692 | 3.082 | 2.764 | 1.556 |
| 2015-2016 | 3.513 | 2.216 | 5.642 | 3.790 | 2.988 | 1.780 |
| **Tăng (+)/ giảm (-)** | **(+) 528** | **(+) 466** | **(+) 950** | **(+) 608** | **(+) 224** | **(+) 224** |

1. **Điểm trường, số lớp, số học sinh tại điểm trường lẻ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thời điểm** | **Mầm non** | **Tiểu học** | **THCS** |
| **Điểm** | **Lớp** | **Học sinh** | **Điểm** | **Lớp** | **Học sinh** | **Điểm** | **Lớp** | **Học sinh** |
| 2010-2011 | 41 | 71 | 1597 | 34 | 124 | 2156 | 0 | 0 | 0 |
| 2015-2016 | 40 | 82 | 1863 | 32 | 121 | 2055 | 2 | 5 | 124 |
| **Tăng(+)/giảm (-)** | (-)1 | (+)11 | (+)266 | (-)2 | (-)3 | (-)101 | (+)2 | (+)5 | (+)124 |

**4. Cán bộ QLGD**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thời điểm** | **Tổng số** | **Đạt chuẩn đào tạo trở lên** | **Trên chuẩn đào tạo** |
| **Số lượng** | **Tỷ lệ** | **Số lượng** | **Tỷ lệ** |
| 2010-2011 | 87 | 85 | 97,7 | 78 | 89,7 |
| 2015-2016 | 109 | 107 | 98,2 | 107 | 98,2 |
| **Tăng(+)/giảm(-)** | **(+) 22** | **(+) 22** | **(+) 0,5** | **(+) 29** | **(+) 8,5** |

**5. Giáo viên (sau khi chia tách giáo viên về huyện mới)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thời điểm** | **Tổng số** | **Đạt chuẩn đào tạo trở lên** | **Trên chuẩn đào tạo** |
| **Số lượng** | **Tỷ lệ %** | **Số lượng** | **Tỷ lệ %** |
| 2010-2011 | 678 | 658 | 97,1 | 581 | 85,6 |
| 2015-2016 | 676 | 676 | 100 | 595 | 88,0 |
| **Tăng(+)/giảm(-)** | **(-) 2** | **(+) 18** | **(+) 2,9** |  **(+) 14** | **(+) 2,4** |

**6. Nhân viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thời điểm** | **Tổng số** | **Đạt chuẩn đào tạo trở lên** | **Trên chuẩn đào tạo** |
| **Số lượng** | **Tỷ lệ %** | **Số lượng** | **Tỷ lệ %** |
| 2010-2011 | 42 | 42 | 100 | 25 | 59,5 |
| 2015-2016 | 69 | 69 | 100 | 42 | 60,8 |
| **Tăng(+)/giảm(-)** | **(+) 27** | **(+) 27** | **0** | **(+) 17** | **(+) 1,3** |

**TỔNG HỢP TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN, HỌC SINH**

**NĂM HỌC 2016 - 2017, DỰ BÁO ĐẾN NĂM HỌC 2019 - 2020**

*(Kèm theo Báo cáo số 33/BC-ĐGS ngày 20/7/2017 của Đoàn giám sát HĐND huyện)*

**1. Hệ thống trường, lớp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thời điểm** | **Mầm non** | **Tiểu học** | **THCS** |
| **số trường** | **số lớp** | **số trường** | **số lớp** | **số trường** | **số lớp** |
| 2016-2017 | 15 | 148 | 15 | 251 | 14 | 122 |
| 2019-2020 | 15 | 161 | 15 | 260 | 14 | 133 |
| **Tăng(+)/giảm (-)** | **0** | **(+) 13** | **0** | **(+) 09** | **0** | **(+) 11** |

1. **Điểm trường, lớp, số học sinh tại các điểm lẻ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thời điểm** | **Mầm non** | **Tiểu học** | **THCS** |
| **Điểm** | **Lớp** | **Học sinh** | **Điểm** | **Lớp** | **Học sinh** | **Điểm** | **Lớp** | **Học sinh** |
| 2016-2017 | 40 | 82 | 1945 | 30 | 100 | 1822 | 1 | 2 | 36 |
| 2019-2020 | 40 | 82 | 1956 | 27 | 92 | 1719 | 2 | 8 | 173 |
| **Tăng(+)/giảm (-)** | 0 | 0 | (+)11 | (-) 3 | (-) 8 | (-)103 | (+) 1 | (+) 6 | (+) 147 |

1. **Số học sinh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thời điểm** | **Mầm non** | **Tiểu học** | **THCS** |
| **Tổng số** | **DTTS** | **Tổng số** | **DTTS** | **Tổng số** | **DTTS** |
| 2016-2017 | 3.621 | 2.309 | 5.543 | 3.705 | 3.330 | 2.136 |
| 2019-2020 | 3.925 | 2.433 | 5.876 | 3.878 | 3.725 | 2.350 |
| **Tăng (+)/ giảm (-)** | **(+) 304** | **(+) 124** |  **(+) 333** | **(+) 173** | **(+) 395** | **(+) 214** |

**4. Cán bộ QLGD**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thời điểm** | **Tổng số** | **Đạt chuẩn đào tạo trở lên** | **Trên chuẩn đào tạo** |
| **Số lượng** | **Tỷ lệ** | **Số lượng** | **Tỷ lệ** |
| 2016-2017 | 104 | 104 | 100 | 104 | 100 |
| 2019-2020 | 129 | 129 | 100 | 129 | 100 |
| **Tăng(+)/giảm(-)** | **(+) 25** | **(+) 25** | **0** | **(+) 25** | **0** |

1. **Giáo viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thời điểm** | **Tổng số** | **Đạt chuẩn đào tạo trở lên** | **Trên chuẩn đào tạo** |
| **Số lượng** | **Tỷ lệ %** | **Số lượng** | **Tỷ lệ %** |
| 2016-2017 | 809 | 809 | 100 | 702 | 86,7 |
| 2019-2020 | 948 | 936 | 100 | 875 | 93,5 |
| **Tăng(+)/giảm(-)** | **(+)139** | **(+)127** | **(+)100** | **(+)173** | **(+)6,8** |

**6. Nhân viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thời điểm** | **Tổng số** | **Đạt chuẩn đào tạo trở lên** | **Trên chuẩn đào tạo** |
| **Số lượng** | **Tỷ lệ %** | **Số lượng** | **Tỷ lệ %** |
| 2016-2017 | 77 | 77 | 100 | 52 | 67,5 |
| 2019-2020 | 98 | 98 | 100 | 70 | 71,4 |
| **Tăng(+)/giảm(-)** | **(+) 21** | **(+) 21** | **0** | **(+) 18** | **(+) 3,9** |